TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2025/DS - PT
Ngày: 07 - 02 - 2025
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Hùng

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Lực

Ông Lê Thành Trung

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bé Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Hân - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 253/2024/TLPT-DS ngày 04 tháng 12 năm 2024 về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 54/2024/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 178/2024/QĐ - PT ngày 17 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2025/QĐ – PT ngày 10 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Trại giam B

Địa chỉ: Khóm B, phường B, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Phước H, chức vụ: Giám thị Trại giam B.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Trần Quốc T, chức vụ: Phó Giám thị Trại giam B và ông Nguyễn Văn T1, chức vụ: Cán bộ Trại giam B, theo Văn bản ủy quyền ngày 23/7/2024 (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Lê Minh T2, sinh năm 1960 (có mặt)

Đ chỉ: khóm B, phường B, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Lâm Khắc S - Văn phòng L1, thuộc Đoàn luật sư tỉnh T. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị L sinh năm 1967 (xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: khóm 2, phường 2, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

2. Ông Lê Vũ P sinh năm 1990 (xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: khóm 2, phường 2, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

3. Anh Lê Vũ P1, sinh năm 2003 (có mặt)

Địa chỉ: khóm B, phường B, thị xã D, tỉnh Trà Vinh

- *Người kháng cáo:* Ông Lê Minh T2 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn Trại giam B và trong quá trình giải quyết vụ án ông Trần Quốc T và ông Nguyễn Văn T1 là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Trại giam B trước đây là Cơ sở giáo dục B1 trụ sở tại khóm B, phường B, thị xã D. Cơ sở B1 có quản lý quyền sử dụng đất an ninh quốc phòng tổng diện tích 195,2771ha. Sau đó Cơ sở giáo dục B1 có làm thủ tục đăng ký kê khai và được cấp quyền sử dụng đất vào năm 2005 tại thửa số 5, tờ bản đồ số 11, diện tích 5.943,7m^2, đất toạ lạc ấp A, xã L, huyện D (nay là khóm B, phường B, thị xã D). Về nguồn gốc quyền sử dụng đất này là đất an ninh quốc phòng nằm trong tổng diện tích chung 195,2771 ha đã được Nhà nước giao. Năm 1995 ông Lê Văn R là cán bộ Cơ sở giáo dục B1 (nay là Trại giam B) được Ban giám thị đồng ý cho mượn quyền sử dụng đất này để nuôi tôm thì ông R có kêu ông Lê Minh T2 về ở trên đất này. Về hiện trạng lúc cho ông R mượn quyền sử dụng đất là đất có cây rừng. Ông R sử dụng đến năm 2008 thì không sử dụng nữa và trả lại cho Cơ sở B1. Do đó Cơ sở giáo dục B1 đã ra Thông báo số 290/TB-CSGD ngày 15/6/2010, Thông báo số 483/TB-CSGD ngày 03/8/2011 và Thông báo số 294/TB-TGBG ngày 22/3/2019 về việc thu hồi đất quốc phòng an ninh thuộc Trại giam B quản lý đối với hộ ông T2. Đồng thời, Cơ sở giáo dục B1 cũng nhiều lần mời ông T2 làm việc về việc yêu cầu trả đất lại cho đơn vị, cụ thể: Ngày 25/6/2010 ông T2 có viết Tờ cam kết đến cuối tháng 10 âm lịch năm 2010 sẽ trả quyền sử dụng đất; tại buổi làm việc ngày 03/8/2011 ông T2 cam kết trả quyền sử dụng đất trong vòng 01 tháng; tại buổi làm việc ngày 23/10/2012 ông T2 cam kết khi nào có điều kiện di dời nhà sẽ trả lại quyền sử dụng đất và tại buổi làm việc lần cuối ngày 07/01/2021 ông T2 thừa nhận là sử dụng đất của Trại Giam B nhưng chưa có khả năng chuyển nhượng quyền sử dụng đất khác để di dời nhà trả lại đất. Trong quá trình sử dụng đất thì đến năm 2019 ông T2 xây dựng nhà cơ bản thì phía Trại giam B2 có Thông báo số 294/TB-TGBG ngày 22/3/2019 ông T2 không được xây dựng và đã giao thông báo này cho ông T2, nhưng không có lập biên bản tống đạt cho ông T2, tuy nhiên ông T2 vẫn xây dựng nhà ở cho đến nay. Nay Trại giam B yêu cầu hộ ông T2 di dời tài sản trả lại quyền sử dụng đất theo kết quả đo đạc

thực tế là 5.138,6m^2, thuộc thửa số 5, tờ bản đồ số 11, đất toạ lạc khóm B, phường B, thị xã D do Cơ sở giáo dục B1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nay là Trại giam B). Trại giam B không đồng ý bồi thường, hỗ trợ gì cho ông T2 vì đây là đất quốc phòng an ninh và khi xây dựng nhà ở cơ bản thì Trại giam B đã nhiều lần thông báo yêu cầu trả quyền sử dụng đất nhưng ông T2 vẫn tiếp tục xây nhà.

Bị đơn ông Lê Minh T2 trình bày: Về nguồn gốc quyền sử dụng đất đang tranh chấp thuộc thửa số 5, tờ bản đồ số 11, đất toạ lạc khóm B, phường B, thị xã D thì ông thừa nhận là đất của Cơ sở giáo dục B1 nhưng khoảng 2.000m^2 và ông đã khai phá thêm. Lý do gia đình ông sử dụng đất tranh chấp này là: khoảng năm 1992 - 1993 ông Lê Văn R (là em rễ) có kêu ông về phụ phá cây rừng, làm ao nuôi tôm cho ông R. Đến năm 1994 -1995 ông R có giao lại cho ông quản lý, sử dụng và cất nhà ở tạm, trồng cây, đến năm 2019 ông xây nhà ở cơ bản cho đến nay nhưng Trại giam B cũng không có ngăn cản gì. Hiện trạng quyền sử dụng đất trước đây là đất rừng vợ chồng ông khai phá bồi đắp lên để xây công trình phụ, trồng cây và nhà ở cho đến nay. Về các biên bản làm việc ông thừa nhận có ký tên vào biên bản ngày 23/10/2012 và biên bản ngày 07/11/2021, nhưng nội dung làm việc thì ông không nhớ nội dung. Riêng biên bản làm việc ngày 03/8/2011 thì không phải chữ ký của ông và ông cũng không có nhận Thông báo số 294/TB-TGBG ngày 22/3/2019 về việc yêu cầu ông tạm dừng xây nhà. Nay ông đồng ý là trả lại cho Trại giam B quyền sử dụng đất diện tích 5.138,6m^2, thuộc thửa số 5, tờ bản đồ số 11, đất toạ lạc khóm B, phường B, thị xã D nhưng Trại giam B phải hỗ trợ bồi thường tài sản, chi phí di dời tài sản, công sức tôn tạo quyền sử dụng đất và cho thời gian lưu cư.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị L, trình bày: Quyền sử dụng đất là do vợ chồng bà khai phá, bồi đắp cao lên để xây nhà ở cho đến nay, gia đình bà có chồng bà là ông T2 và 02 con tên Lê Vũ P, Lê Vũ P1 đang quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất này đã trên 30 năm, ngoài ra gia đình không có chỗ ở nào khác. Do đó bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của Trại giam B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Vũ P và anh Lê Vũ P1 trình bày: Thống nhất với lời trình bày của ông Lê Minh T2 và bà Lê Thị L.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 54/2024/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Duyên Hải đã quyết định:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Trại giam B.

Buộc hộ ông Lê Minh T2 gồm: Ông Lê Minh T2, bà Lê Thị L, ông Lê Vũ P và anh Lê Vũ P1 trả cho Trại giam B quyền sử dụng đất diện tích 5.138,6m^2, thuộc thửa số 5, tờ bản đồ số 11, loại đất an ninh, đất toạ lạc ấp A, xã L, huyện D (nay là khóm B, phường B, thị xã D) do Cơ sở giáo dục B1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất *(kèm theo sơ đồ đất tranh chấp)*.

Buộc hộ ông Lê Minh T2 gồm: Ông Lê Minh T2, bà Lê Thị L, ông Lê Vũ P và anh Lê Vũ P1 tháo dở, di dời tài sản gắn liền quyền sử dụng đất diện tích 5.138,6m^2, thuộc thửa số 5, tờ bản đồ số 11, loại đất an ninh, đất toạ lạc ấp A, xã L, huyện D (nay là khóm B, phường B, thị xã D) do Cơ sở giáo dục B1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: 01 Nhà ở đạng độc lập, móng cột kèo bê tông cốt thép, tường xây gạch, trét vửa, quét vôi, mái tole, có trần, nền lát gạch men. Diện tích 4,7m x 12,8m = 60,16m^2; 01 Nhà tiền chế, vách tole và tường, mái tole, nền láng xi măng. Diện tích 117,57m^2; 01 Nhà tạm, khung gỗ tạp, nền láng xi măng, có bó nền. Diện tích 107,7m^2; 01 Chuồng trại heo, bò: tường xây gạch cao 01m, nền láng xi măng. Diện tích 67,24m^2; 01 Nhà vệ sinh, móng cột gạch, tường xây gạch, nền lát gạch men, mái tole không trần, có hầm tự hoại. Diện tích 4,8m^2; 01 Giếng nước bơm tay không nền; 01 Bàn thờ ông T3 diện tích 0,35m^2; 01 Đồng hồ nước; 02 cây Me (01 cây 31 năm; 01 cây 24 năm); 06 cây Gừa phi 8; 09 bụi Chuối; 09 cây Dừa 09 năm tuổi; 02 cây Keo phi 10 và 26 cây Tràm phi 10.

2. Hộ ông Lê Minh T2 gồm: Ông Lê Minh T2, bà Lê Thị L, ông Lê Vũ P và anh Lê Vũ P1 được lưu cư trong thời hạn 06 tháng.

3. Buộc Trại giam B trả cho hộ ông Lê Minh T2 gồm: Ông Lê Minh T2, bà Lê Thị L, ông Lê Vũ P và anh Lê Vũ P1 tiền công sức tôn tạo quyền sử dụng đất và chi phí tháo dở, di dời tài sản với số tiền 110.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí thẩm định, định giá, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 25 tháng 9 năm 2024, bị đơn ông Lê Minh T2 kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm xem xét buộc Trại giam B bồi thường toàn bộ tài sản của gia đình ông có trên phần đất tranh chấp được liệt kê theo biên bản định giá ngày 24/5/2024; tính công sức tôn tạo, giữ gìn và làm tăng thêm giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích 5.138,6m^2 cho gia đình ông với tỷ lệ 15% giá trị đất theo giá do Hội đồng định giá đã định; hỗ trợ chi phí di dời cho gia đình ông gồm 04 người là Lê Minh T2, Lê Thị L, Lê Vũ P1, Lê Vũ P; yêu cầu được tiếp tục lưu cư từ 18 – 24 tháng.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, bị đơn ông Lê Minh T2 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng: Gia đình ông Lê Minh T2 đã ở lâu trên phần đất tranh chấp, có công sức tôn tạo, giữ gìn làm tăng giá trị đất; thời gian 06 tháng lưu cư gia đình ông T2 không kịp di dời tài sản để trả đất. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T2.

Ý kiến của vị Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, vị Kiểm sát viên cho rằng: Phần đất tranh chấp là của nguyên đơn, gia đình ông T2 cũng thừa nhận, nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu gia đình ông T2 di dời tài sản trả đất, ông T2 nhiều lần cam kết trả đất nhưng vẫn không thực hiện. Việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc gia đình ông T2 di dời tài sản trả lại phần đất tranh chấp cho nguyên đơn và buộc nguyên đơn trả cho gia đình ông T2 tiền công sức tôn tạo, chi phí di dời với số tiền 110.000.000 đồng và cho gia đình ông T2 lưu cư 06 tháng là có cơ sở, đúng pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị L, anh Lê Vũ P vắng mặt nhưng có đơn xin giải quyết vắng mặt nên căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt đương sự trên.

[2] Xét kháng cáo của ông Lê Minh T2 yêu cầu Trại giam B bồi thường cho gia đình ông giá trị tài sản các công trình xây dựng trên phần đất tranh chấp và những tài sản khác liệt kê trong biên bản định giá tài sản ngày 24/5/2024, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông T2 thừa nhận việc gia đình ông được ở trên phần đất của Trại giam B là do ông Lê Văn R kêu ông về ở để phụ ông R nuôi tôm. Theo như lời khai của ông R cho rằng vào năm khoảng năm 1994 - 1995 khi ông mượn đất của Trại Giam B để nuôi tôm ông có kêu ông T2 về phụ ông để nuôi tôm, ông có nói rõ với ông T2 là đất của Trại giam B, khi nào Nhà nước cần thì trả lại cho nhà nước; năm 2008 ông trả lại phần đất này cho Trại giam B và ông có cho ông T2 biết về việc ông trả lại đất và yêu cầu ông T2 di dời nhà trả đất, ông T2 cũng đồng ý (BL 17). Tại Tờ cam kế ngày 25/10/2010, ông T2 thừa nhận vào năm 2010 ông T2 có nhận Thông báo của Trại giam B về việc yêu cầu gia đình ông di dời tài sản trả đất và ông T2 hứa đến cuối tháng 10 âm lịch năm 2010 sẽ di dời nhà trả đất (BL 118); Tại biên bản làm việc ngày 03/8/2011, ông T2 tiếp tục hứa đến ngày tháng 11 âm lịch năm 2011 gia đình ông sẽ di dời tài sản trả lại đất (BL 120); Tại biên bản làm việc ngày 23/10/2012, ông T2 tiếp tục hứa gia đình ông sẽ di dời tài sản trả lại phần đất mượn khi có điều kiện (BL 121). Như vậy, ông T2 đã biết phần đất này là của Trại giam B, từ năm 2010 Trại giam B đã nhiều lần thông báo cho gia đình ông T2 di dời tài sản trả lại đất và ông T2 đã nhiều lần cam kết di dời tài sản trả đất; việc gia đình ông T2 vào năm 2019 xây dựng nhà là cố tình xây dựng, đây là lỗi của gia đình ông T2.Việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc gia đình ông T2 di dời tài sản có trên đất để trả lại phần đất 5.138,6m^2 cho Trại giam B và buộc Trại giam B

hỗ trợ chi phí di dời tài sản với số tiền 20.000.000 đồng là có cơ sở, đúng pháp luật. Dó đó, kháng cáo này của ông T2 là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của ông Lê Minh T2 yêu cầu tính công sức tôn tạo, gìn giữ và làm tăng thêm giá trị quyền sử dụng đất với tỷ lệ 15% giá trị đất đối với phần diện tích đất 5.138,6m^2 và hỗ trợ chi phí di dời cho tất cả thành viên trong gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy: Như nhận định trên, phần đất tranh chấp là nguyên đơn cho ông Lê Văn R mượn nuôi tôm chứ không có cho gia đình ông T2 mượn, từ năm 2010 Trại giam B đã nhiều lần yêu cầu gia đình ông T2 di dời tài sản trả đất, ông T2 đã nhiều lần hứa di dời tài sản trả đất nhưng sau đó vẫn có tình ở cho đến nay. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông T2 cũng thừa nhận đến năm 2018 ông mới tôn tạo, bồi đắp xây dựng nhà như hiện nay, đây là lỗi của ông T2. Đối với khối lượng đất ông T2 bồi đắp, ông T2 khai khối lượng đất ông bồi đắp là 1.200m^3, Tòa án sơ thẩm chấp nhận khối lượng này theo lời khai của ông T2 là có lợi cho gia đình ông T2. Dó đó, kháng cáo này của ông T2 là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo của ông Lê Minh T2 yêu cầu được lưu cư từ 18 – 24 tháng: Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn không đồng ý cho gia đình ông T2 lưu cư theo yêu cầu của ông T2 nên kháng cáo này của ông là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Lê Minh T2, như phân tích ở phần trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở chấp nhận.

[6] Xét ý kiến của vị Kiểm sát viên, như phân tích ở phần trên, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do ông T2 là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho ông T2.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Minh T2.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 54/2024/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

Căn cứ Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Trại giam B.

Buộc hộ ông Lê Minh T2 gồm: Ông Lê Minh T2, bà Lê Thị L, ông Lê Vũ P và anh Lê Vũ P1 trả cho Trại giam B quyền sử dụng đất diện tích 5.138,6m^2 (phần ký hiệu A, B), thuộc thửa số 5, tờ bản đồ số 11, loại đất an ninh, đất toạ lạc ấp A, xã L, huyện D (nay là khóm B, phường B, thị xã D). Vị trí, tứ cận phần đất 5.138,6m^2 (phần ký hiệu A, B) theo Sơ đồ đất kèm theo Công văn số: 1763/CNTXDH ngày 30/11/2023.

Buộc hộ ông Lê Minh T2 gồm: Ông Lê Minh T2, bà Lê Thị L, anh Lê Vũ P và anh Lê Vũ P1 tháo dở, di dời tài sản gắn liền quyền sử dụng đất diện tích 5.138,6m^2 (phần ký hiệu A, B), thuộc thửa số 5, tờ bản đồ số 11, loại đất an ninh, đất toạ lạc ấp A, xã L, huyện D (nay là khóm B, phường B, thị xã D) gồm: 01 Nhà ở đạng độc lập, móng cột kèo bê tông cốt thép, tường xây gạch, trét vửa, quét vôi, mái tole, có trần, nền lát gạch men, diện tích 4,7m x 12,8m = 60,16m^2; 01 Nhà tiền chế, vách tole và tường, mái tole, nền láng xi măng, diện tích 117,57m^2; 01 Nhà tạm, khung gỗ tạp, nền láng xi măng, có bó nền, diện tích 107,7m^2; 01 Chuồng trại heo, bò: tường xây gạch cao 01m, nền láng xi măng, diện tích 67,24m^2; 01 Nhà vệ sinh, móng cột gạch, tường xây gạch, nền lát gạch men, mái tole không trần, có hầm tự hoại, diện tích 4,8m^2; 01 Giếng nước bơm tay không nền; 01 Bàn thờ ông T3 diện tích 0,35m^2; 01 Đồng hồ nước; 02 cây Me (01 cây 31 năm; 01 cây 24 năm); 06 cây Gừa phi 8; 09 bụi Chuối; 09 cây Dừa 09 năm tuổi; 02 cây Keo phi 10 và 26 cây Tràm phi 10 và các tài sản khác (nếu có).

Hộ ông Lê Minh T2 gồm: Ông Lê Minh T2, bà Lê Thị L, anhLê Vũ P và anh Lê Vũ P1 được lưu cư trong thời hạn 06 tháng.

Buộc Trại giam B trả cho hộ ông Lê Minh T2 gồm: Ông Lê Minh T2, bà Lê Thị L, anh Lê Vũ P và anh Lê Vũ P1 tiền công sức tôn tạo quyền sử dụng đất và chi phí tháo dở, di dời tài sản với số tiền 110.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tướng ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho ông Lê Minh T2.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, không bị cải sửa có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, và 9 Luật

thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND thị xã Duyên Hải;
- Chi cục THADS thị xã Duyên Hải;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Văn Hùng